

# **Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Báo cáo kết quả công tác soát xét thông tin tài chính giữa niên độ**

Công ty Cổ phần Nafoods Group

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



# Nội dung

|  | <b>Trang</b> |
|--|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                      | 1 - 2        |
| Báo cáo kết quả công tác soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 3 - 4        |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ                            | 5 - 7        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ            | 8            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ                      | 9 - 10       |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ               | 11 - 35      |

# Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

## Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

## Kiểm toán

Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) soát xét.

## Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán trong giai đoạn và đến ngày lập báo cáo này gồm:

| Hội đồng Quản trị      | Chức vụ      |                                      |
|------------------------|--------------|--------------------------------------|
| Bà Điền Thị Lan Phương | Chủ tịch     | -                                    |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng   | Phó Chủ tịch | -                                    |
| Ông Johan Nyvene       | Thành viên   | -                                    |
| Ông Phạm Duy Thái      | Thành viên   | Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2024 |
| Ông Nguyễn Phi Bằng    | Thành viên   | -                                    |
| Ông Hồ Hải Quân        | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2024   |

| Ban Tổng Giám đốc    | Chức vụ       |   |
|----------------------|---------------|---|
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Tổng Giám đốc | - |

| Ủy ban Kiểm toán       |            |   |
|------------------------|------------|---|
| Ông Johan Nyvene       | Chủ tịch   | - |
| Bà Điền Thị Lan Phương | Thành viên | - |

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và

- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

## Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 8 năm 2024

# Báo cáo kết quả công tác soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

Công ty Cổ phần Nafoods Group  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Số: 24-11-014-01

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nafoods Group

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2024, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

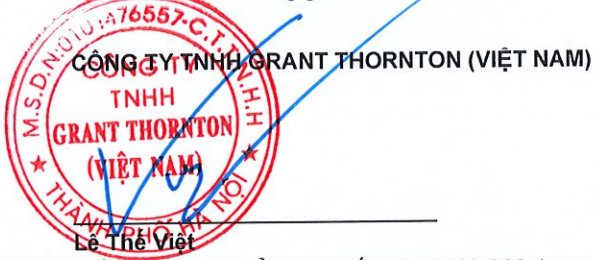
## Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nafoods Group tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0821-2023-068-1  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 8 năm 2024

# Bảng cân đối kế toán riêng

## giữa niên độ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

|  | Thuyết<br>minh | Mã<br>số | 30 tháng 6 năm 2024<br>VNĐ | 31 tháng 12 năm 2023<br>VNĐ |
|--|----------------|----------|----------------------------|-----------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                         |                |          |                            |                             |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>                |                | 100      | <b>790.203.284.356</b>     | <b>805.705.814.319</b>      |
| Tiền và các khoản tương đương tiền     | 5              | 110      | 45.469.520.969             | 51.988.698.008              |
| Tiền                                   |                | 111      | 11.536.589.608             | 16.777.414.804              |
| Các khoản tương đương tiền             |                | 112      | 33.932.931.361             | 35.211.283.204              |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>       |                | 120      | <b>155.246.969.641</b>     | <b>116.409.823.494</b>      |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn        | 6              | 123      | 155.246.969.641            | 116.409.823.494             |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>     |                | 130      | <b>569.380.238.454</b>     | <b>578.108.505.253</b>      |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng       | 7              | 131      | 222.290.434.121            | 192.084.373.611             |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn       | 8              | 132      | 218.610.329.939            | 195.605.183.357             |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn           | 9              | 135      | 65.540.690.612             | 53.589.690.612              |
| Phải thu ngắn hạn khác                 | 10             | 136      | 111.843.991.104            | 179.642.858.732             |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi     | 11             | 137      | (48.953.192.393)           | (42.861.586.130)            |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                |                | 139      | 47.985.071                 | 47.985.071                  |
| <b>Hàng tồn kho</b>                    | 12             | 140      | <b>9.975.245.490</b>       | <b>35.109.796.825</b>       |
| Hàng tồn kho                           |                | 141      | 9.975.245.490              | 35.109.796.825              |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho         |                | 149      | -                          | -                           |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>           |                | 150      | <b>10.131.309.802</b>      | <b>24.088.990.739</b>       |
| Chi phí trả trước ngắn hạn             | 13             | 151      | 986.419.973                | 7.318.495.877               |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ    |                | 152      | 9.143.513.412              | 16.661.456.791              |
| Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước |                | 153      | 1.376.417                  | 109.038.071                 |

# Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

|                                   | Thuyết<br>minh | Mã<br>số | 30 tháng 6 năm 2024<br>VNĐ | 31 tháng 12 năm 2023<br>VNĐ |
|-----------------------------------|----------------|----------|----------------------------|-----------------------------|
| <b>Tài sản dài hạn</b>            |                | 200      | <b>856.367.458.677</b>     | 829.243.721.085             |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b> |                | 210      | <b>135.362.951.850</b>     | 98.450.853.000              |
| Phải thu về cho vay dài hạn       | 9              | 215      | 21.307.087.513             | -                           |
| Phải thu dài hạn khác             | 10             | 216      | 114.055.864.337            | 98.450.853.000              |
| <b>Tài sản cố định</b>            |                | 220      | <b>21.772.784.313</b>      | 28.023.369.562              |
| Tài sản cố định hữu hình          | 14             | 221      | 4.945.279.993              | 9.729.946.077               |
| - Nguyên giá                      |                | 222      | 11.304.796.033             | 15.444.873.135              |
| - Giá trị hao mòn lũy kế          |                | 223      | (6.359.516.040)            | (5.714.927.058)             |
| Tài sản cố định thuê tài chính    | 15             | 224      | 6.669.736.018              | 7.245.339.130               |
| - Nguyên giá                      |                | 225      | 8.058.443.636              | 8.058.443.636               |
| - Giá trị hao mòn lũy kế          |                | 226      | (1.388.707.618)            | (813.104.506)               |
| Tài sản cố định vô hình           | 16             | 227      | 10.157.768.302             | 11.048.084.355              |
| - Nguyên giá                      |                | 228      | 15.287.799.600             | 14.837.799.600              |
| - Giá trị hao mòn lũy kế          |                | 229      | (5.130.031.298)            | (3.789.715.245)             |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>    |                | 240      | <b>765.595.252</b>         | 1.215.595.252               |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang   |                | 242      | 765.595.252                | 1.215.595.252               |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>   | 6              | 250      | <b>692.943.499.918</b>     | 695.028.933.771             |
| Đầu tư vào công ty con            |                | 251      | 715.442.780.600            | 715.442.780.600             |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn |                | 254      | (22.499.280.682)           | (20.413.846.829)            |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>       |                | 260      | <b>5.522.627.344</b>       | 6.524.969.500               |
| Chi phí trả trước dài hạn         | 13             | 261      | 5.522.627.344              | 6.524.969.500               |
| <b>Tổng tài sản</b>               |                | 270      | <b>1.646.570.743.033</b>   | 1.634.949.535.404           |



# Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

|   | Thuyết<br>minh | Mã<br>số | 30 tháng 6 năm 2024<br>VNĐ | 31 tháng 12 năm 2023<br>VNĐ |
|---|----------------|----------|----------------------------|-----------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                |                |          |                            |                             |
| <b>Nợ phải trả</b>                              |                | 300      | <b>752.401.146.685</b>     | 721.736.059.249             |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                              |                | 310      | <b>715.594.184.387</b>     | 664.077.003.022             |
| Phải trả người bán ngắn hạn                     | 17             | 311      | 61.308.740.379             | 146.774.216.373             |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 18             | 312      | 6.934.021.852              | 16.157.625.179              |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 19             | 313      | 5.096.992.680              | 6.273.904.991               |
| Phải trả người lao động                         |                | 314      | 3.614.583.303              | 6.569.445.924               |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 20             | 315      | 8.895.541.060              | 6.602.553.564               |
| Phải trả ngắn hạn khác                          | 21             | 319      | 40.665.591.834             | 35.189.740.287              |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 22             | 320      | 576.991.253.044            | 436.138.783.555             |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 23             | 322      | 12.087.460.235             | 10.370.733.149              |
| <b>Nợ dài hạn</b>                               |                | 330      | <b>36.806.962.298</b>      | 57.659.056.227              |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                | 22             | 338      | 36.806.962.298             | 57.659.056.227              |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           |                | 400      | <b>894.169.596.348</b>     | 913.213.476.155             |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           |                | 410      | <b>894.169.596.348</b>     | 913.213.476.155             |
| Vốn góp của chủ sở hữu                          | 24,25          | 411      | 629.230.850.000            | 629.230.850.000             |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |                | 411a     | 505.641.520.000            | 505.641.520.000             |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               |                | 411b     | 123.589.330.000            | 123.589.330.000             |
| Thặng dư vốn cổ phần                            |                | 412      | 67.230.677.157             | 67.230.677.157              |
| Cổ phiếu quỹ                                    |                | 415      | (620.000)                  | (620.000)                   |
| Quỹ đầu tư phát triển                           |                | 418      | 42.689.415.093             | 59.112.663.024              |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 24             | 421      | 155.019.274.098            | 157.639.905.974             |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |                | 421a     | 135.486.002.888            | 68.781.692.248              |
| - LNST chưa phân phối kỳ/năm nay                |                | 421b     | 19.533.271.210             | 88.858.213.726              |
| <b>Tổng nguồn vốn</b>                           |                | 440      | <b>1.646.570.743.033</b>   | 1.634.949.535.404           |



Nghệ An, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Nguyễn Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trang  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh  
Người lập

# Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

|   | Thuyết minh | Mã số | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024<br>VNĐ | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023<br>VNĐ |
|---|-------------|-------|--|--|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 27          | 01    | 393.054.181.538  | 539.139.047.947  |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 28          | 02    | 131.308.240  | 640.552.863  |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 10    | 392.922.873.298  | 538.498.495.084  |
| Giá vốn hàng bán                                | 29,34       | 11    | 312.013.811.037  | 449.517.149.556  |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 20    | 80.909.062.261   | 88.981.345.528   |
| Doanh thu hoạt động tài chính                   | 30          | 21    | 11.984.995.567   | 13.779.081.861   |
| Chi phí tài chính                               | 31          | 22    | 23.029.734.210   | 24.675.610.829   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                     |             | 23    | 16.780.589.830   | 14.139.833.614   |
| Chi phí bán hàng                                | 32,34       | 25    | 22.621.334.416   | 23.308.959.234   |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 33,34       | 26    | 36.775.721.218   | 47.524.161.283   |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         |             | 30    | 10.467.267.984   | 7.251.696.043  |
| Thu nhập khác                                   | 35          | 31    | 30.935.905.883   | 1.083.307.598  |
| Chi phí khác                                    | 36          | 32    | 17.030.388.788   | 797.069.890  |
| Lợi nhuận khác                                  |             | 40    | 13.905.517.095   | 286.237.708  |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               |             | 50    | 24.372.785.079   | 7.537.933.751  |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | 37          | 51    | 4.839.513.869  | 1.678.499.504  |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                      | 37          | 52    | -  | -  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                  | 24          | 60    | <b>19.533.271.210</b>  | <b>5.859.434.247</b>   |



Nghe An, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Nguyễn Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trang  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh  
Người lập

# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

|   | Thuyết minh | Mã số | Giai đoạn sáu tháng                         | Giai đoạn sáu tháng                         |
|---|-------------|-------|---|---|
|   |             |       | kết thúc ngày<br>30 tháng 6 năm 2024<br>VNĐ | kết thúc ngày<br>30 tháng 6 năm 2023<br>VNĐ |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                        |             |       |   |   |
| Lợi nhuận trước thuế  |             | 01    | 24.372.785.079                              | 7.537.933.751                               |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                      |             |       |   |   |
| Khấu hao tài sản cố định  |             | 02    | 2.560.508.147                               | 2.042.406.885                               |
| Thay đổi các khoản dự phòng   |             | 03    | 8.177.040.116                               | 27.062.141.218                              |
| Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ |             | 04    | (2.534.686.646)                             | 5.485.895.496                               |
| Lãi từ hoạt động đầu tư   |             | 05    | (22.411.220.449)                            | (3.633.984.499)                             |
| Chi phí lãi vay   |             | 06    | 16.780.589.830                              | 14.139.833.614                              |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>  |             | 08    | <b>26.945.016.077</b>                       | <b>52.634.226.465</b>                       |
| <b>lưu động</b>   |             |       |   |   |
| Thay đổi các khoản phải thu   |             | 09    | 22.238.191.374                              | (62.320.179.966)                            |
| Thay đổi hàng tồn kho   |             | 10    | 25.134.551.335                              | (34.977.951.294)                            |
| Thay đổi các khoản phải trả   |             | 11    | (102.990.398.942)                           | 102.579.815.826                             |
| Thay đổi chi phí trả trước  |             | 12    | 7.334.418.060                               | (293.390.037)                               |
| Tiền lãi vay đã trả   |             | 14    | (16.479.466.819)                            | (12.739.058.248)                            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                     |             | 15    | -   | (988.300.661)                               |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                 |             | 17    | (20.193.047.931)                            | (2.503.852.518)                             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                  |             | 20    | <b>(58.010.736.846)</b>                     | <b>41.391.309.567</b>                       |

# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (tiếp theo)

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

| Thuyết minh   | Mã số     | Giai đoạn sáu tháng                         | Giai đoạn sáu tháng                         |                       |
|---|-----------|---|---|-----------------------|
|   |           | kết thúc ngày<br>30 tháng 6 năm 2024<br>VNĐ | kết thúc ngày<br>30 tháng 6 năm 2023<br>VNĐ |                       |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>              |           |   |   |                       |
| Tiền chi để mua sắm tài sản cố định                     | 21        | (3.672.000.000)                             | (562.164.095)                               |                       |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                   | 22        | 4.140.077.102                               | -   |                       |
| Tiền chi cho đơn vị khác vay                            | 23        | (82.251.994.271)                            | (49.051.739.641)                            |                       |
| Tiền thu hồi cho vay từ đơn vị khác                     | 24        | 10.156.760.611                              | 700.000.000                                 |                       |
| Tiền thu từ hoạt động đầu tư                            | 27        | 3.109.738.816                               | 3.633.984.499                               |                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>        | <b>30</b> | <b>(68.517.417.742)</b>                     | <b>(45.279.919.237)</b>                     |                       |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>           |           |   |   |                       |
| Tiền thu từ đi vay                                      | 33        | 745.785.305.516                             | 426.737.108.002                             |                       |
| Tiền trả nợ gốc vay                                     | 34        | (625.784.929.956)                           | (407.843.502.906)                           |                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b> | <b>120.000.375.560</b>                      | <b>18.893.605.096</b>                       |                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                   | <b>50</b> | <b>(6.527.779.028)</b>                      | <b>15.004.995.426</b>                       |                       |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 5         | 60  | 51.988.698.008                              | 36.097.084.210        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        | 8.601.989                                   | 31.431.210                                  |                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                 | <b>5</b>  | <b>70</b>                                   | <b>45.469.520.969</b>                       | <b>51.133.510.846</b> |



Nghệ An, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Nguyễn Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trang  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh  
Người lập

# Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

## 1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, ban đầu với tên gọi là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty Trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 vào ngày 26 tháng 8 năm 1995. Sau đó ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi là Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt. Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được thay đổi nhiều lần sau đó (sau đây gọi chung là “Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp”).

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 12 năm 2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 6 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 567.988.450.000 đồng, được chia thành 56.798.845 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Vào ngày 22 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty đã tăng từ 567.988.450.000 đồng lên 577.047.950.000 đồng, do đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 3 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 3 năm 2020 thông qua phương án triển khai chào bán cổ phiếu riêng lẻ.

Ngày 4 tháng 8 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 2.221.990 cổ phiếu với tổng trị giá phát hành theo mệnh giá là 22.219.900.000 đồng theo chương trình lựa chọn người lao động của Công ty. Phương án phát hành cổ phiếu của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2020/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 6 năm 2020 và các quy định của pháp luật hiện hành.

Ngày 11 tháng 9 năm 2020, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 567.988.450.000 đồng lên 599.267.850.000 đồng.

Ngày 18 tháng 5 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi thông tin cá nhân của Người đại diện theo pháp luật.

Ngày 13 tháng 12 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 599.267.850.000 đồng lên 629.230.850.000 đồng.

Ngày 20 tháng 10 năm 2022, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi Người đại diện theo pháp luật.

Ngày 31 tháng 7 năm 2023, Công ty thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp để cập nhật ngành nghề kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Nafoods Group;
- Mã chứng khoán: NAF;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có các công ty con như sau:

| Tên công ty   | Địa điểm  | Hoạt động chính  |
|---|---|--|
| <b>Công ty con</b>  |   |  |
| Công ty CP Chanh leo Nafoods                                | Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam                                | Trồng trọt, sản xuất giống cây trồng   |
| Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods                            | Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam                                | Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng                             |
| Công ty CP Nafoods Miền Nam                                 | Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam  | Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh   |
| Công ty CP Nafoods Tây Nguyên                               | Thôn 5, Xã An Phú, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam   | Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh |
| Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp | Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 16, Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, Việt Nam.        | Sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm giá trị gia tăng   |
| Công ty CP Nafoods Tây Bắc                                  | Cụm Công nghiệp Mộc Châu, tiểu khu Bó Bun, Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam | Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng và các loại sản phẩm nước ép hoa quả                    |
| Công ty CP Thực phẩm Nghệ An                                | Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam                                | Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh   |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 141 nhân viên (31 tháng 12 năm 2023: 192 nhân viên).

## 2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

### 2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VNĐ").

## 3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

### Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở

những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

#### **Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Các báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nafoods Group. Báo cáo hợp nhất của Công ty và các công ty con được lập và trình bày riêng theo yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, đầu tư vào các công ty con ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư như được trình bày tại Thuyết minh 4 - Chính sách kế toán áp dụng.

## **4. Chính sách kế toán áp dụng**

### **4.1 Tỷ giá hối đoái**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ, ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

### **4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

#### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất toàn bộ vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty mẹ. Việc hợp nhất báo cáo tài chính chấm dứt kể từ khi Công ty mẹ mất quyền kiểm soát công ty con.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Trong báo cáo tài chính riêng, kết quả kinh doanh của công ty con được ghi nhận khi Công ty nhận được cổ tức từ công ty con và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

#### **Dự phòng giảm giá khoản đầu tư**

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được trích lập dựa trên việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### **4.5 Các khoản phải thu**

##### **Phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

##### **Phải thu về cho vay**

Các khoản phải thu về cho vay cho mục đích thu lãi tiền vay được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi, bao gồm gốc cho vay trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

#### **4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

#### **4.7 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

##### **Nguyên giá**

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

##### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

|                        | Năm    |
|------------------------|--------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 7 - 40 |
| Máy móc, thiết bị      | 5 - 10 |
| Phương tiện vận tải    | 8 - 10 |
| Tài sản cố định khác   | 23     |

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.



#### 4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hoá theo chính sách chung của Công ty về chi phí vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Công ty, với thời hạn khấu hao như sau:

|                   |     |
|-------------------|-----|
|                   | Năm |
| Máy móc, thiết bị | 7   |

#### 4.9 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

#### 4.10 Tài sản cố định vô hình

##### Phần mềm máy tính và hệ thống ERP ứng dụng

Giá trị của các phần mềm máy tính và hệ thống ERP ứng dụng không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 6 năm.

#### 4.11 Tài sản dở dang dài hạn

##### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

#### 4.12 Chi phí trả trước

##### Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 3 năm.

##### Phí tư vấn và phí luật sư

Chi phí tư vấn và phí luật sư phát sinh liên quan đến thỏa thuận vay vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng vay từ 5 năm đến 7 năm.

##### Chi phí thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu

Chi phí thiết kế, tư vấn đăng ký nhãn hiệu và nhận diện bao bì cho các sản phẩm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

#### 4.13 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

#### 4.14 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 4.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

#### 4.16 Lợi ích nhân viên

Công ty tham gia quỹ phúc lợi với mức đóng góp xác định bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty chi trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Công ty không có nghĩa vụ chi trả đối quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên.

Công ty không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định.

#### 4.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

#### 4.18 Vốn chủ sở hữu

##### Vốn góp

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

##### Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

##### Quỹ Đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động và đầu tư chiều sâu của Công ty.

#### 4.19 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

#### 4.20 Doanh thu

##### Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

##### Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

#### **Lãi tiền gửi**

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

#### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

#### **4.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

#### **4.22 Các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

#### **4.23 Các sự kiện tiềm tàng**

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

#### **4.24 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

#### **4.25 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn**

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

#### **4.26 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

## 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| Tiền  | 30 tháng 6 năm 2024   |  | 31 tháng 12 năm 2023  |  |
|---|-----------------------|--|-----------------------|--|
|   | VNĐ                   |  | VNĐ                   |  |
| Tiền mặt  | 121.262.137           |  | 128.943.144           |  |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                         | 11.415.327.471        |  | 16.648.471.660        |  |
|   | <b>11.536.589.608</b> |  | <b>16.777.414.804</b> |  |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>                       |                       |  |                       |  |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN TP Vinh (i)    | 17.573.531.654        |  | 17.436.627.073        |  |
| Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (ii)             | 15.959.399.707        |  | 17.374.366.816        |  |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Nghệ An (iii) | 400.000.000           |  | 400.289.315           |  |
|   | <b>33.932.931.361</b> |  | <b>35.211.283.204</b> |  |
|   | <b>45.469.520.969</b> |  | <b>51.988.698.008</b> |  |

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN TP Vinh với lãi suất 3,2%/năm, tự động gia hạn 3 tháng đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Thuyết minh 22).

(ii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Bank với lãi suất dao động trong khoảng 2,5%/năm, tự động gia hạn 3 tháng đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Bank (Thuyết minh 22).

(iii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Nghệ An với lãi suất 1,9%/năm, tự động gia hạn 3 tháng đến khi tất toán.

## 6. Các khoản đầu tư tài chính

### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| Ngắn hạn  | 30 tháng 6 năm 2024    |                        | 31 tháng 12 năm 2023   |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá gốc<br>VNĐ         | Giá trị ghi sổ<br>VNĐ  | Giá gốc<br>VNĐ         | Giá trị ghi sổ<br>VNĐ  |
| Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (i)              | 8.063.924.658          | 8.063.924.658          | 8.060.534.247          | 8.060.534.247          |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghệ An (ii)  | 230.868.780            | 230.868.780            | 236.822.032            | 236.822.032            |
| Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank Việt Nam (iii)    | 16.384.168.963         | 16.384.168.963         | 9.336.831.354          | 9.336.831.354          |
| Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH - CN TP.HCM (iv)       | 35.586.427.514         | 35.586.427.514         | 35.893.015.039         | 35.893.015.039         |
| Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - CN Đồng Nai (v)       | 35.697.528.767         | 35.697.528.767         | 30.897.528.767         | 30.897.528.767         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN2 TP. HCM (vi)  | 17.067.016.986         | 17.067.016.986         | 25.268.058.082         | 25.268.058.082         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP. Vinh (vii) | 6.717.033.973          | 6.717.033.973          | 6.717.033.973          | 6.717.033.973          |
| Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN TP.HCM (viii)     | 35.500.000.000         | 35.500.000.000         | -                      | -                      |
|   | <b>155.246.969.641</b> | <b>155.246.969.641</b> | <b>116.409.823.494</b> | <b>116.409.823.494</b> |

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam với lãi suất từ 3,25%/năm, tự động gia hạn khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Bank (Thuyết minh 22).

(ii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghệ An với lãi suất 5,20%/năm, đáo hạn vào ngày 3 tháng 7 năm 2024.

(iii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank Việt Nam với lãi suất từ 2,8% đến 4%/năm, tự động gia hạn khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank Việt Nam (Thuyết minh 22).

(iv) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 5 tháng tại Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH – CN TP.HCM với lãi suất từ 2,8% đến 3,2%/năm, tự động gia hạn đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH - CN TP.HCM (Thuyết minh 22).

(v) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - CN Đồng Nai với lãi suất từ 4% đến 5,0%/năm, tự động gia hạn đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - CN Đồng Nai (Thuyết minh 22).

(vi) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN2 TP. HCM với lãi suất từ 5,2% đến 6,0%/năm, tự động gia hạn đến khi tất toán.

(vii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP Vinh với lãi suất từ 5,2%, tự động gia hạn đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP. Vinh (Thuyết minh 22).

(viii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN TP.HCM với lãi suất từ 3,5%/năm, tự động gia hạn đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay từ Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN TP.HCM (Thuyết minh 22).

#### Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ biểu quyết như sau:

|   | 30 tháng 6 năm 2024    |       |       | 31 tháng 12 năm 2023 |       |
|---|------------------------|-------|-------|----------------------|-------|
|   | Vốn chủ sở hữu đăng ký | Tỷ lệ | Tỷ lệ | Tỷ lệ                | Tỷ lệ |
|   | VND                    | %     | %     | %                    | %     |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                               |                        |       |       |                      |       |
| Công ty CP Nafoods Miền Nam                                 | 170.000.000.000        | 99,8  | 99,8  | 99,8                 | 99,8  |
| Công ty CP Chanh leo Nafoods                                | 60.000.000.000         | 99,8  | 99,8  | 99,8                 | 99,8  |
| Công ty CP Nafoods Tây Nguyên                               | 85.860.200.000         | 99,86 | 99,86 | 99,86                | 99,86 |
| Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods                            | 60.000.000.000         | 100   | 100   | 100                  | 100   |
| Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp | 5.000.000.000          | 99    | 99    | 99                   | 99    |
| Công ty CP Nafoods Tây Bắc                                  | 50.000.000.000         | 99,90 | 99,90 | 99,90                | 99,90 |
| Công ty CP Thực phẩm Nghệ An                                | 62.000.000.000         | 99,90 | 99,90 | 99,90                | 99,90 |

Chi tiết giá trị các khoản đầu tư thực góp như sau:

|   | 30 tháng 6 năm 2024    |                         | 31 tháng 12 năm 2023   |                         |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|   | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc                | Dự phòng                |
|   | VND                    | VND                     | VND                    | VND                     |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                               |                        |                         |                        |                         |
| Công ty CP Nafoods Miền Nam                                 | 169.393.318.000        | -                       | 169.393.318.000        | -                       |
| Công ty CP Chanh leo Nafoods                                | 98.535.390.000         | -                       | 98.535.390.000         | -                       |
| Công ty CP Nafoods Tây Nguyên                               | 79.080.872.000         | -                       | 79.080.872.000         | -                       |
| Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods                            | 60.000.000.000         | -                       | 60.000.000.000         | -                       |
| Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp | 4.950.000.000          | (1.151.344.588)         | 4.950.000.000          | (1.151.344.588)         |
| Công ty CP Nafoods Tây Bắc                                  | 82.464.900.000         | -                       | 82.464.900.000         | -                       |
| Công ty CP Thực phẩm Nghệ An                                | 221.018.300.600        | (21.347.936.094)        | 221.018.300.600        | (19.262.502.241)        |
|   | <b>715.442.780.600</b> | <b>(22.499.280.682)</b> | <b>715.442.780.600</b> | <b>(20.413.846.829)</b> |

## 7. Phải thu của khách hàng

|   | 30 tháng 6 năm 2024    | 31 tháng 12 năm 2023   |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b> |                        |                        |
| Công ty CP Thực phẩm Sữa TH             | 21.631.330.378         | -                      |
| Công ty Profi Line Plus LLC             | 74.688.954.125         | 71.339.524.551         |
| Công ty Flagfood AG                     | 55.930.559.051         | 56.443.459.800         |
| Công ty Dennick Fruitsource, LLC        | 15.000.282.000         | 4.594.223.441          |
| Công ty Kingfoods LLC                   | 12.660.688.269         | 12.072.600.226         |
| Khách hàng khác                         | 42.378.620.298         | 47.634.565.593         |
|   | <b>222.290.434.121</b> | <b>192.084.373.611</b> |

## 8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|   | 30 tháng 6 năm 2024    | 31 tháng 12 năm 2023   |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VNĐ                    | VNĐ                    |
| <b>Trả trước cho nhà cung cấp khác</b>                                  |                        |                        |
| Công ty TNHH MTV Nông sản Anh Đức                                       | 3.726.558.273          | 5.487.341.287          |
| Công ty CP Dịch vụ Công nghệ Natech (i)                                 | 22.124.183.244         | 22.124.183.244         |
| Công ty CP Đầu tư Long Huệ  | 14.079.357.247         | 4.503.957.247          |
| Trả trước cho các nhà cung cấp khác                                     | 8.227.602.527          | 3.931.309.366          |
|   | <b>48.157.701.291</b>  | <b>36.046.791.144</b>  |
| <b>Trả trước cho nhà cung cấp là các bên liên quan (Thuyết minh 38)</b> |                        |                        |
| Công ty CP Nafoods Tây Nguyên   | 57.248.025.454         | 77.687.994.346         |
| Công ty CP Kingfoods  | 38.263.069.739         | 38.883.755.670         |
| Công ty CP Thực phẩm Nghệ An  | 74.941.533.455         | 42.985.985.197         |
| Công ty CP Đầu tư LMC Holdings  | -                      | 657.000                |
|   | <b>170.452.628.648</b> | <b>159.558.392.213</b> |
|   | <b>218.610.329.939</b> | <b>195.605.183.357</b> |

(i) Ứng trước cho công việc xây dựng hệ thống phần mềm công nghệ thông tin cho Công ty và các công ty thành viên theo Hợp đồng số 01/HDDV/NT-NFG với thời gian thực hiện dự án dự kiến hoàn thiện vào ngày 31 tháng 12 năm 2024.

## 9. Phải thu về cho vay

|   | 30 tháng 6 năm 2024   | 31 tháng 12 năm 2023  |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VNĐ                   | VNĐ                   |
| <b>Ngắn hạn</b>   |                       |                       |
| <b>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 38)</b>               |                       |                       |
| Công ty CP Nafoods Tây Nguyên (i)                               | 31.557.893.331        | 31.557.893.331        |
| Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp (i) | 9.981.797.281         | 9.981.797.281         |
|   | <b>41.539.690.612</b> | <b>41.539.690.612</b> |
| <b>Phải thu từ bên thứ ba</b>                                   |                       |                       |
| Công ty TNHH XNK Rau quả Đông Nam Việt (ii)                     | 15.101.000.000        | 3.150.000.000         |
| Cá nhân khác (iii)  | 8.900.000.000         | 8.900.000.000         |
|   | <b>24.001.000.000</b> | <b>12.050.000.000</b> |
|   | <b>65.540.690.612</b> | <b>53.589.690.612</b> |
| <b>Dài hạn</b>  |                       |                       |
| <b>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 38)</b>               |                       |                       |
| Công ty CP Nafoods Miền Nam (i)                                 | 21.307.087.513        | -                     |
|   | <b>21.307.087.513</b> | <b>-</b>              |
|   | <b>86.847.778.125</b> | <b>53.589.690.612</b> |

(i) Các khoản phải thu từ việc cho các bên liên quan vay, thời hạn thanh toán và lãi suất quy định theo hợp đồng cho vay.

(ii) Các khoản phải thu từ việc cho vay có thời hạn thanh toán là 12 tháng. Lãi suất quy định theo hợp đồng cho vay.

(iii) Các khoản phải thu từ việc cho các cá nhân vay, thời hạn thanh toán 12 tháng. Lãi suất quy định theo hợp đồng cho vay. Khoản phải thu từ cho vay được đảm bảo bằng tài sản của Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc.

## 10. Phải thu khác

|  | 30 tháng 6 năm 2024    | 31 tháng 12 năm 2023   |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VNĐ                    | VNĐ                    |
| <b>Ngắn hạn</b>  |                        |                        |
| Phải thu từ lãi trả chậm   | 813.453.748            | 813.453.748            |
| Phải thu lãi dự thu của khoản tiền gửi                                 | 2.597.314.158          | -                      |
| Phải thu từ các bên liên quan (i)                                      | 52.869.820.223         | 113.737.285.388        |
| Tạm ứng nhân viên (ii)   | 20.662.225.283         | 19.631.452.425         |
| Tạm ứng cổ tức cho IFC   | -                      | 13.415.040.000         |
| Tạm ứng mua tài sản dự án Bình Thuận (iii)                             | 29.636.100.000         | 29.636.100.000         |
| Thủ lao của HĐQT phải trả  | -                      | 948.523.577            |
| Khác   | 5.265.077.692          | 1.461.003.594          |
|  | <b>111.843.991.104</b> | <b>179.642.858.732</b> |
| <b>Dài hạn</b>   |                        |                        |
| Hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư LMC Holdings (iv) (bên liên quan) | 112.358.644.337        | 96.753.633.000         |
| Đặt cọc  | 1.697.220.000          | 1.697.220.000          |
|  | <b>114.055.864.337</b> | <b>98.450.853.000</b>  |
|  | <b>225.899.855.441</b> | <b>278.093.711.732</b> |

(i) Khoản phải thu từ bên liên quan gồm khoản phải thu phi thương mại (không chịu lãi suất và không có thời gian hoàn trả cố định) và khoản phải thu từ chia cổ tức tại công ty con. Chi tiết phải thu từ các bên liên quan như sau:

|   | 30 tháng 6 năm 2024   | 31 tháng 12 năm 2023   |
|---|-----------------------|------------------------|
|   | VNĐ                   | VNĐ                    |
| <b>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 38)</b>           |                       |                        |
| Công ty CP Đầu tư LMC Holdings                              | 1.050.584.427         | 1.049.927.427          |
| Công ty CP Nafoods Miền Nam                                 | -                     | 51.655.785.808         |
| Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp | 119.968.572           | 418.212.825            |
| Công ty CP Nafoods Tây Nguyên                               | 748.623.358           | 430.368.981            |
| Công ty CP Chanh leo Nafoods                                | 50.950.643.866        | 60.182.990.347         |
|   | <b>52.869.820.223</b> | <b>113.737.285.388</b> |

(ii) Các khoản tạm ứng cho nhân viên phục vụ mục đích thu mua nguyên vật liệu cho Công ty.

(iii) Khoản tạm ứng cho bà Đặng Thị Thắm – nhân viên Công ty, nhằm mục đích thực hiện công tác mua lại tài sản dự án tại Bình Thuận. Trong năm 2024, Công ty sẽ đánh giá hiện trạng tài sản của dự án để đưa tài sản vào sản xuất thử nghiệm một số sản phẩm. Khoản tạm ứng được bảo lãnh bởi ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc Công ty.

(iv) Căn cứ Hợp đồng Hợp tác Đầu tư số 01/2020/HĐHTKD/NFG-LMC ký kết ngày 1 tháng 6 năm 2020, Công ty Cổ phần Nafoods Group (Bên A) thỏa thuận góp vốn với Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings (Bên B) để thực hiện các dự án chung. Hợp đồng có thời hạn 5 năm và đáo hạn vào ngày 1 tháng 6 năm 2025.

Theo phụ lục 04 ký ngày 5 tháng 9 năm 2022, hai bên thống nhất chuyển đổi mục đích dự án, chuyển toàn bộ nguồn vốn góp hợp tác đầu tư sang để đầu tư, triển khai, vận hành Dự án “Viện nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học – Vật liệu Nano phục vụ các ngành công nghiệp”. Dự án có tổng vốn đầu tư dự kiến là 573 tỷ VNĐ, triển khai từ năm 2022 tới năm 2029. Lợi nhuận đạt được sau hợp tác đầu tư sẽ được hai bên cùng phân chia theo tỷ lệ góp vốn thực tế. Trong trường hợp kết quả hợp tác đầu tư bị thua lỗ, bên A có quyền ưu tiên mua lại toàn bộ Dự án với tổng chi phí không nhỏ hơn giá trị mà bên B đã góp vốn hợp tác đầu tư với bên A.

Theo phụ lục 05 ký ngày 20 tháng 8 năm 2023, hai bên thống nhất bổ sung mục đích dự án từ hoạt động hợp tác kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023. Dự án đã được Ban quản lý Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận chủ trương.

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings đã được Ban quản lý Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký đầu tư, ký kết hợp đồng cho thuê đất và bàn giao đất cho Dự án.

Khoản hợp tác đầu tư được đảm bảo bởi giá trị vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings tại Công ty TNHH Công nghiệp Dừa Liên Vĩnh Xương.

## 11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

|   | 30 tháng 6 năm 2024    |                         | 31 tháng 12 năm 2023  |                         |
|---|------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|   | Giá gốc<br>VNĐ         | Dự phòng<br>VNĐ         | Giá gốc<br>VNĐ        | Dự phòng<br>VNĐ         |
| <b>Các khoản phải thu quá hạn chưa thanh toán</b>                           |                        |                         |                       |                         |
| Công ty CP Tân Tân  | 4.176.437.050          | (4.176.437.050)         | 4.176.437.050         | (4.176.437.050)         |
| Công ty Profi Line Plus LLC   | 74.688.954.125         | (26.236.925.593)        | 71.339.524.551        | (20.876.891.926)        |
| Công ty TNHH Công nghiệp dứa Vĩnh Liên Xương                                | 4.333.415.593          | (4.333.415.593)         | 4.333.415.593         | (4.333.415.593)         |
| Kingfood LLC  | 12.660.688.269         | (8.450.820.158)         | 12.072.600.226        | (8.450.820.158)         |
| Khác  | 5.756.371.211          | (4.942.140.251)         | 4.673.672.455         | (4.210.567.655)         |
|   | <b>101.615.866.248</b> | <b>(48.139.738.645)</b> | <b>96.595.649.875</b> | <b>(42.048.132.382)</b> |
| <b>Các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn</b> |                        |                         |                       |                         |
| Công ty CP Tân Tân  | 347.873.081            | (347.873.081)           | 347.873.081           | (347.873.081)           |
| Công ty TNHH Màu xanh Đổi mới   | 400.539.000            | (400.539.000)           | 400.539.000           | (400.539.000)           |
| Công ty CP Bánh kẹo ANCO  | 65.041.667             | (65.041.667)            | 65.041.667            | (65.041.667)            |
|   | <b>813.453.748</b>     | <b>(813.453.748)</b>    | <b>813.453.748</b>    | <b>(813.453.748)</b>    |
|   | <b>102.429.319.996</b> | <b>(48.953.192.393)</b> | <b>97.409.103.623</b> | <b>(42.861.586.130)</b> |

## 12. Hàng tồn kho

|                                     | 30 tháng 6 năm 2024  |                 | 31 tháng 12 năm 2023  |                 |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                     | Giá gốc<br>VNĐ       | Dự phòng<br>VNĐ | Giá gốc<br>VNĐ        | Dự phòng<br>VNĐ |
| Nguyên vật liệu                     | 25.250.748           | -               | 1.247.085.616         | -               |
| Công cụ, dụng cụ                    | 256.930.230          | -               | 32.539.470            | -               |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 6.816.639.474        | -               | 25.459.208.894        | -               |
| Thành phẩm                          | 670.954.837          | -               | 226.769.282           | -               |
| Hàng hóa                            | 2.167.556.218        | -               | 132.201.338           | -               |
| Hàng gửi bán                        | 37.913.983           | -               | 8.011.992.225         | -               |
|                                     | <b>9.975.245.490</b> | <b>-</b>        | <b>35.109.796.825</b> | <b>-</b>        |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, toàn bộ giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa của Công ty với tổng giá trị là 9.974.245.490 VNĐ (31 tháng 12 năm 2023: 27.158.296.825 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 22).

## 13. Chi phí trả trước

|                           | 30 tháng 6 năm 2024  | 31 tháng 12 năm 2023  |
|---------------------------|----------------------|-----------------------|
|                           | VNĐ                  | VNĐ                   |
| <b>Ngắn hạn</b>           |                      |                       |
| Ứng trước tiền thuê đất   | -                    | 5.147.110.000         |
| Chi phí trả trước khác    | 986.419.973          | 2.171.385.877         |
|                           | <b>986.419.973</b>   | <b>7.318.495.877</b>  |
| <b>Dài hạn</b>            |                      |                       |
| Phí tư vấn và phí luật sư | 2.272.451.760        | 2.666.261.354         |
| Chi phí trả trước khác    | 3.250.175.584        | 3.858.708.146         |
|                           | <b>5.522.627.344</b> | <b>6.524.969.500</b>  |
|                           | <b>6.509.047.317</b> | <b>13.843.465.377</b> |



## 14. Tài sản cố định hữu hình

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VNĐ | Máy móc,<br>Thiết bị<br>VNĐ | Phương tiện<br>vận tải<br>VNĐ | Tài sản<br>cố định khác<br>VNĐ | Tổng<br>VNĐ     |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|--------------------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                  |                             |                               |                                |                 |
| 1 tháng 1 năm 2024            | 3.968.040.974                    | 8.114.557.197               | 3.317.488.364                 | 44.786.600                     | 15.444.873.135  |
| Thanh lý                      | -                                | (4.140.077.102)             | -                             | -                              | (4.140.077.102) |
| 30 tháng 6 năm 2024           | 3.968.040.974                    | 3.974.480.095               | 3.317.488.364                 | 44.786.600                     | 11.304.796.033  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                  |                             |                               |                                |                 |
| 1 tháng 1 năm 2024            | (3.040.955.394)                  | (1.443.975.910)             | (1.193.894.158)               | (36.101.596)                   | (5.714.927.058) |
| Khấu hao trong kỳ             | (108.687.720)                    | (357.079.014)               | (177.834.306)                 | (987.942)                      | (644.588.982)   |
| 30 tháng 6 năm 2024           | (3.149.643.114)                  | (1.801.054.924)             | (1.371.728.464)               | (37.089.538)                   | (6.359.516.040) |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                  |                             |                               |                                |                 |
| 1 tháng 1 năm 2024            | 927.085.580                      | 6.670.581.287               | 2.123.594.206                 | 8.685.004                      | 9.729.946.077   |
| 30 tháng 6 năm 2024           | 818.397.860                      | 2.173.425.171               | 1.945.759.900                 | 7.697.062                      | 4.945.279.993   |

Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết có nguyên giá 1.298.525.654 VNĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (31 tháng 12 năm 2023: 1.298.525.654 VNĐ), nhưng còn đang sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tài sản cố định hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là khoảng 2.290.775.185 VNĐ (31 tháng 12 năm 2023: 2.485.674.787 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 22).

## 15. Tài sản cố định thuê tài chính

|   | Máy móc, thiết bị<br>VNĐ |
|---|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                         |                          |
| 1 tháng 1 năm 2024 và 30 tháng 6 năm 2024 | 8.058.443.636            |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>             |                          |
| 1 tháng 1 năm 2024                        | (813.104.506)            |
| Khấu hao trong kỳ                         | (575.603.112)            |
| 30 tháng 6 năm 2024                       | (1.388.707.618)          |
| <b>Giá trị còn lại</b>                    |                          |
| 1 tháng 1 năm 2024                        | 7.245.339.130            |
| 30 tháng 6 năm 2024                       | 6.669.736.018            |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tài sản cố định thuê tài chính của Công ty với tổng giá trị còn lại là khoảng 6.669.736.018 VNĐ (31 tháng 12 năm 2023: 7.245.339.130 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 22).

## 16. Tài sản cố định vô hình

|                     | Phần mềm máy tính và<br>Hệ thống ERP ứng dụng<br>VNĐ |
|---------------------|--|
| <b>Nguyên giá</b>   |  |
| 1 tháng 1 năm 2024  | 14.837.799.600                                       |
| Tăng trong kỳ       | 450.000.000  |
| 30 tháng 6 năm 2024 | 15.287.799.600                                       |

Phần mềm máy tính và  
Hệ thống ERP ứng dụng  
VNĐ

|                               |                 |
|-------------------------------|-----------------|
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                 |
| 1 tháng 1 năm 2024            | (3.789.715.245) |
| Khấu hao trong kỳ             | (1.340.316.053) |
| 30 tháng 6 năm 2024           | (5.130.031.298) |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                 |
| 1 tháng 1 năm 2024            | 11.048.084.355  |
| 30 tháng 6 năm 2024           | 10.157.768.302  |

## 17. Phải trả người bán ngắn hạn

|  | 30 tháng 6 năm 2024 | 31 tháng 12 năm 2023 |
|--|---------------------|----------------------|
|  | VNĐ                 | VNĐ                  |
| <b>Phải trả người bán khác</b>                     |                     |                      |
| Công ty TNHH XNK Rau Quả Đông Nam Việt             | 3.118.784.000       | -                    |
| Chi nhánh Công ty CP Quốc tế Logistics Hoàng Hà    | 3.783.347.694       | 6.283.347.693        |
| Khác   | 7.757.213.767       | 14.954.225.787       |
|  | 14.659.345.461      | 21.237.573.480       |
| <b>Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh 38)</b> |                     |                      |
| Công ty CP Nafoods Miền Nam                        | 46.649.394.918      | 125.536.642.893      |
|  | 46.649.394.918      | 125.536.642.893      |
|  | 61.308.740.379      | 146.774.216.373      |

## 18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|  | 30 tháng 6 năm 2024 | 31 tháng 12 năm 2023 |
|--|---------------------|----------------------|
|  | VNĐ                 | VNĐ                  |
| <b>Trả trước từ người mua khác</b>                 |                     |                      |
| Công ty CP Thực phẩm Sữa TH                        | -                   | 10.147.110.000       |
| World Foods And Flavors Usa Llc                    | -                   | 2.613.592.276        |
| Thaitan Foods International Co., Ltd.              | 2.676.657.813       | 770.829.954          |
| Khác   | 3.918.573.215       | 2.626.092.949        |
|  | 6.595.231.028       | 16.157.625.179       |
| <b>Trả trước từ bên liên quan (Thuyết minh 38)</b> |                     |                      |
| Công ty CP Nafoods Tây Bắc                         | 338.790.824         | -                    |
|  | 338.790.824         | -                    |
|  | 6.934.021.852       | 16.157.625.179       |

## 19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                            | 30 tháng 6 năm 2024 |               | Trong kỳ        | 31 tháng 12 năm 2023 |
|----------------------------|---------------------|---------------|-----------------|----------------------|
|                            | Giá trị             | Phải trả      | Thanh toán/Giảm | Giá trị              |
|                            | VNĐ                 | VNĐ           | VNĐ             | VNĐ                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.379.050.782       | 4.839.513.869 | (5.955.751.192) | 5.495.288.105        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 420.423.898         | 1.418.879.022 | (1.479.554.010) | 481.098.886          |
| Các loại thuế khác         | 297.518.000         | -             | -               | 297.518.000          |
|                            | 5.096.992.680       | 6.258.392.891 | (7.435.305.202) | 6.273.904.991        |

## 20. Chi phí phải trả ngắn hạn

|  | 30 tháng 6 năm 2024  | 31 tháng 12 năm 2023 |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VNĐ                  | VNĐ                  |
| <b>Phải trả khác</b>                                   |                      |                      |
| Nhập mua nguyên vật liệu                               | -                    | 1.770.360.000        |
| Chi phí vận chuyển hàng hóa                            | 912.968.938          | 860.090.740          |
| Chi phí lãi vay  | 573.522.006          | 272.398.995          |
| Chi phí trích thưởng                                   | 2.121.252.596        | -                    |
| Chi phí khác   | 1.172.817.646        | 251.368.518          |
|  | <b>4.780.561.186</b> | <b>3.154.218.253</b> |
| <b>Phải trả khác là bên liên quan (Thuyết minh 38)</b> |                      |                      |
| Công ty CP Thực phẩm Nghệ An                           | 589.280.000          | -                    |
| Công ty CP Nafoods Tây Bắc                             | 3.525.699.874        | 3.448.335.311        |
|  | <b>4.114.979.874</b> | <b>3.448.335.311</b> |
|  | <b>8.895.541.060</b> | <b>6.602.553.564</b> |

## 21. Phải trả ngắn hạn khác

|  | 30 tháng 6 năm 2024   | 31 tháng 12 năm 2023  |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VNĐ                   | VNĐ                   |
| <b>Phải trả khác</b>                                   |                       |                       |
| Phải trả cổ tức  | 210.000.000           | 210.000.000           |
| Phải trả hộ cước tàu biển                              | 4.293.623.200         | -                     |
| Khác   | 2.849.968.634         | 1.234.740.287         |
|  | <b>7.353.591.834</b>  | <b>1.444.740.287</b>  |
| <b>Phải trả khác là bên liên quan (Thuyết minh 38)</b> |                       |                       |
| Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods (Phi thương mại)      | 33.312.000.000        | 33.745.000.000        |
|  | <b>33.312.000.000</b> | <b>33.745.000.000</b> |
|  | <b>40.665.591.834</b> | <b>35.189.740.287</b> |

## 22. Vay và nợ thuê tài chính

|   | 30 tháng 6 năm 2024    |                        | Trong kỳ               |                        | 31 tháng 12 năm 2023   |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Số có                  |                        | Tăng                   | Giảm                   | Số có                  |                        |
|   | Giá trị<br>VNĐ         | khả năng trả nợ<br>VNĐ |                        |                        | Giá trị<br>VNĐ         | khả năng trả nợ<br>VNĐ |
| <b>Ngắn hạn</b>   |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh (i)          | 77.529.941.370         | 77.529.941.370         | 139.508.566.894        | 149.502.202.073        | 87.523.576.549         | 87.523.576.549         |
| Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (ii)                                 | 63.663.378.579         | 63.663.378.579         | 75.597.610.773         | 89.875.568.296         | 77.941.336.102         | 77.941.336.102         |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nghệ An (iii)               | 1.836.526.881          | 1.836.526.881          | 1.836.526.881          | 4.374.185.300          | 4.374.185.300          | 4.374.185.300          |
| Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikombank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iv) | 32.189.059.360         | 32.189.059.360         | 60.512.277.011         | 50.987.501.130         | 22.664.283.479         | 22.664.283.479         |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (v)      | 21.991.423.900         | 21.991.423.900         | 21.991.423.900         | -                      | -                      | -                      |
| Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (vi)     | 118.334.000.000        | 118.334.000.000        | 147.540.000.000        | 29.206.000.000         | -                      | -                      |
| Ngân hàng Thương Mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai (vii)                  | 118.300.000.000        | 118.300.000.000        | 123.250.000.000        | 106.750.000.000        | 101.800.000.000        | 101.800.000.000        |
| Ngân hàng TNHH Bangkok Đại Chúng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (viii)   | 118.561.775.160        | 118.561.775.160        | 162.029.630.789        | 161.739.719.733        | 118.271.864.104        | 118.271.864.104        |
| <b>Vay dài hạn đến hạn phải trả</b>   |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd (ix)                            | 22.642.667.969         | 22.642.667.969         | 12.162.639.123         | 11.226.639.069         | 21.706.667.915         | 21.706.667.915         |
| Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (x)                        | 1.942.479.825          | 1.942.479.825          | 1.016.185.725          | 930.576.006            | 1.856.870.106          | 1.856.870.106          |
|   | <b>576.991.253.044</b> | <b>576.991.253.044</b> | <b>745.444.861.096</b> | <b>604.592.391.607</b> | <b>436.138.783.555</b> | <b>436.138.783.555</b> |
| <b>Dài hạn</b>  |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd (ix)                            | 45.285.333.900         | 45.285.333.900         | 12.503.083.543         | 21.484.416.744         | 54.266.667.101         | 54.266.667.101         |
| Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (x)                        | 5.199.495.798          | 5.199.495.798          | 1.016.185.725          | 1.946.761.731          | 6.130.071.804          | 6.130.071.804          |
| Công ty CP Nafoods Tây Bắc (xi)   | 10.907.280.394         | 10.907.280.394         | -                      | 9.918.574.949          | 20.825.855.343         | 20.825.855.343         |
| <b>Trừ đi vay dài hạn đến hạn trả</b>                                       |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd (ix)                            | (22.642.667.969)       | (22.642.667.969)       | (12.162.639.123)       | (11.226.639.069)       | (21.706.667.915)       | (21.706.667.915)       |
| Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (x)                        | (1.942.479.825)        | (1.942.479.825)        | (1.016.185.725)        | (930.576.006)          | (1.856.870.106)        | (1.856.870.106)        |
|   | <b>36.806.962.298</b>  | <b>36.806.962.298</b>  | <b>340.444.420</b>     | <b>21.192.538.349</b>  | <b>57.659.056.227</b>  | <b>57.659.056.227</b>  |
|   | <b>613.798.215.342</b> | <b>613.798.215.342</b> | <b>745.785.305.516</b> | <b>625.784.929.956</b> | <b>493.797.839.782</b> | <b>493.797.839.782</b> |

Chi tiết về thông tin của các khoản vay như sau:

Công ty Cổ phần Nafoods Group

| Khoản vay | Đối tượng cho vay   | Hợp đồng                              | Hạn mức     | Lãi suất/năm                                       | Mục đích vay   | Kỳ hạn hoàn trả | Hình thức đảm bảo  |
|-----------|---|---------------------------------------|-------------|--|--|-----------------|--|
| (i)       | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh          | 01/2023-HĐCVHM /NHCT442-NAFOODS GROUP | 100 tỷ VNĐ  | Lãi suất theo từng lần giải ngân                   | Bổ sung vốn lưu động   | 5 tháng         | + Xe ô tô đã qua sử dụng; quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thương mại và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Group.<br>+ Tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất, các cổ phiếu của một số thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban điều hành của Công ty CP Nafoods Group.                    |
| (ii)      | Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam                                  | HCM/2021/002 /NAFOODS/STL /FA         | 80 tỷ VNĐ   | Lãi suất theo từng lần giải ngân                   | Mua nguyên vật liệu/hàng hóa trong nước và tài trợ vốn lưu động ngắn hạn | 5 tháng         | Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc.  |
| (iii)     | Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nghệ An                 | 2023/HDHM/NAFOODS-VPBANK VNĐ          | 200 tỷ VNĐ  | Lãi suất theo từng lần giải ngân                   | Bổ sung vốn lưu động   | 6 tháng         | Tài sản thế chấp là toàn bộ hàng hóa thuộc sở hữu của bên thế chấp bao gồm các mặt hàng nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa,... phục vụ hoạt động sản xuất, chế biến và thương mại hàng thực phẩm (hoa quả, hạt). Khoản vay được bảo lãnh bởi Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc theo Hợp đồng bảo lãnh số 2023/HĐBL/NMH/VPBANK-NADFOODS. |
| (iv)      | Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 051/22/FA.01                          | 120 tỷ VNĐ  | Lãi suất theo từng lần giải ngân                   | Bổ sung vốn lưu động; Nhập khẩu nguyên liệu hàng hóa từ nước ngoài       | 5 tháng         | Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc.  |
| (v)       | Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh      | 1042/204/HĐTD                         | 100 tỷ VNĐ  | Lãi suất theo từng lần giải ngân                   | Bổ sung vốn lưu động   | 12 tháng        | Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc.   |
| (vi)      | Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh      | MBB/HCMC/LO /2023/NAFOODS/102         | 5 triệu USD | Lãi suất theo từng lần giải ngân                   | Mua nguyên vật liệu/hàng hóa   | 6 tháng         | Số dư tiền gửi của Nafoods Group tại Ngân hàng được quy định tại Hợp đồng tín dụng khi có yêu cầu và Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc.  |
| (vii)     | Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai                    | 10000963LD001202 337                  | 5 triệu USD | 1,5% + Lãi suất VNIBOR (USD) kỳ hạn 1,3 và 6 tháng | Bổ sung vốn lưu động   | 6 tháng         | Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc  |

Công ty Cổ phần Nafoods Group

| Khoản vay | Đối tượng cho vay  | Hợp đồng                  | Hạn mức     | Lãi suất/năm   | Mục đích vay   | Kỳ hạn hoàn trả | Hình thức đảm bảo  |
|-----------|--|---------------------------|-------------|--|--|-----------------|--|
| (viii)    | Ngân hàng TNHH Bangkok Đại Chúng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | CP/HCM/015-22             | 5 triệu USD | Chi phí vốn + 2%/năm (Chi phí vốn được xác định theo Hợp đồng) | Bổ sung vốn lưu động                                 | 150 ngày        | <p>+ Số dư tiền gửi của Nafoods Group tại ngân hàng được quy định tại Hợp đồng tín dụng, tại mọi thời điểm, với điều kiện là điều khoản phải được hoàn thành trước mỗi lần sử dụng hạn mức Vay luân chuyển ngắn hạn.</p> <p>+ Thế chấp các khoản Phải thu tương đương với số tiền bằng 5 triệu USD.</p> <p>+ Thư bảo lãnh cá nhân do Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc phát hành với số tiền tương đương tổng hạn mức của các phương thức tín dụng được cấp là 8 triệu USD.</p> |
| (ix)      | Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd                        | MUSD 5 LOAN FACILITY      | 5 triệu USD | 6,4% + Lãi suất LIBOR cho mỗi kỳ 6 tháng                       | Thực hiện phương án sản xuất kinh doanh trái cây sấy | 72 tháng        | <p>+ Số dư tài khoản ngân hàng, các khoản phải thu, máy móc thiết bị, tất cả các quyền lợi ích hoàn trả và tất cả các cổ phần được phát hành và thanh toán thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Đầu tư – Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp.</p> <p>+ Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Nafoods Miền Nam.</p>  |
| (x)       | Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam                   | 2023-0028-000             | 4,2 tỷ VNĐ  | 9,3%/năm   | Bổ sung tài sản phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh | 48 tháng        | Tài sản cố định thuê tài chính   |
|           |  | 2023-0086-000             | 4,6 tỷ VNĐ  | 9,23%/năm  | Bổ sung tài sản phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh | 48 tháng        | Tài sản cố định thuê tài chính   |
| (xi)      | Công ty CP Nafoods Tây Bắc   | 12022/NFG-NFTB Phụ lục 02 | 35 tỷ VNĐ   | 9,5%/năm   | Bổ sung vốn lưu động                                 | 24 tháng        | Không có tài sản đảm bảo   |

## 23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|   | Giai đoạn sáu tháng<br>kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2023 |
|---|--|---|
|   | VND  | VND                                       |
| Số dư đầu kỳ  | 10.370.733.149   | 6.468.800.888                             |
| Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 24) | 5.486.527.086  | 3.985.657.261                             |
| Sử dụng Quỹ khen thưởng phúc lợi                        | (3.769.800.000)  | (83.725.000)                              |
| Số dư cuối kỳ   | 12.087.460.235   | 10.370.733.149                            |

## 24. Nguồn vốn chủ sở hữu

|                                     | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu<br>ngân quỹ | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng             |
|-------------------------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------|
|                                     | VND                       | VND                     | VND                  | VND                      | VND                                  | VND              |
| Số dư, 1 tháng 1 năm 2023           | 629.230.850.000           | 67.230.677.157          | (620.000)            | 59.112.663.024           | 90.168.046.770                       | 845.741.616.951  |
| Lợi nhuận trong kỳ                  | -                         | -                       | -                    | -                        | 5.859.434.247                        | 5.859.434.247    |
| Phân phối lợi nhuận                 | -                         | -                       | -                    | -                        | (21.386.354.522)                     | (21.386.354.522) |
| Số dư, 30 tháng 06 năm 2023         | 629.230.850.000           | 67.230.677.157          | (620.000)            | 59.112.663.024           | 74.641.126.495                       | 830.214.696.676  |
| Số dư, 1 tháng 1 năm 2024           | 629.230.850.000           | 67.230.677.157          | (620.000)            | 59.112.663.024           | 157.639.905.974                      | 913.213.476.155  |
| Lợi nhuận trong kỳ                  | -                         | -                       | -                    | -                        | 19.533.271.210                       | 19.533.271.210   |
| Phân phối lợi nhuận (i)             | -                         | -                       | -                    | -                        | (16.667.376.000)                     | (16.667.376.000) |
| Sử dụng Quỹ đầu tư phát triển       | -                         | -                       | -                    | (16.423.247.931)         | -                                    | (16.423.247.931) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i) | -                         | -                       | -                    | -                        | (5.486.527.086)                      | (5.486.527.086)  |
| Số dư, 30 tháng 6 năm 2024          | 629.230.850.000           | 67.230.677.157          | (620.000)            | 42.689.415.093           | 155.019.274.098                      | 894.169.596.348  |

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2024, Công ty chi trả chi phí hàng năm cho cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại số tiền 13,4 tỷ VNĐ; trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Ngân sách hoạt động của HĐQT lần lượt là 5% và 3% lợi nhuận kế toán sau thuế chưa phân phối lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cụ thể như sau:

|  | Số tiền<br>VNĐ |
|--|----------------|
| Trả cổ tức cho International Finance Corporation ("IFC") | 13.415.040.000 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                          | 5.486.527.086  |
| Trích ngân sách hoạt động của HĐQT                       | 3.252.336.000  |
|  | 22.153.903.086 |

## 25. Vốn góp chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần đây nhất tại ngày 31 tháng 07 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 629.230.850.000 đồng, được chia thành 62.923.085 cổ phần với mệnh giá 10,000 đồng/cổ phần.

### Cổ phiếu phát hành:

|  | 30 tháng 6 năm 2024 |                 | 31 tháng 12 năm 2023 |                 |
|--|---------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|  | Số lượng cổ phiếu   | VND             | Số lượng cổ phiếu    | VND             |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 62.923.085          | 629.230.850.000 | 62.923.085           | 629.230.850.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 62.923.085          | 629.230.850.000 | 62.923.085           | 629.230.850.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 50.564.152          | 505.641.520.000 | 50.564.152           | 505.641.520.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | 12.358.933          | 123.589.330.000 | 12.358.933           | 123.589.330.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 62.923.023          | 629.230.230.000 | 62.923.023           | 629.230.230.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 50.564.090          | 505.640.900.000 | 50.564.090           | 505.640.900.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | 12.358.933          | 123.589.330.000 | 12.358.933           | 123.589.330.000 |

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

## 26. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VNĐ, như sau:

|                  | 30 tháng 6 năm 2024 | 31 tháng 12 năm 2023 |
|------------------|---------------------|----------------------|
| Gốc ngoại tệ:    |                     |                      |
| - Đô la Mỹ (USD) | 320.997,70          | 345.091,23           |
| - EUR            | 218,74              | 218,62               |
| - RUB            | 25.234,62           | 8.018,73             |

## 27. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                        | Giai đoạn sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm 2024<br>VNĐ | Giai đoạn sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm 2023<br>VNĐ |
|------------------------|---|---|
| Doanh thu bán hàng hóa | 393.054.181.538   | 539.139.047.947   |
|                        | <b>393.054.181.538</b>  | <b>539.139.047.947</b>  |

## 28. Các khoản giảm trừ doanh thu

|                   | Giai đoạn sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm 2024<br>VNĐ | Giai đoạn sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm 2023<br>VNĐ |
|-------------------|---|---|
| Giảm giá hàng bán | 131.308.240   | 640.552.863   |
|                   | <b>131.308.240</b>  | <b>640.552.863</b>  |

## 29. Giá vốn hàng bán

|                      | Giai đoạn sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm 2024<br>VNĐ | Giai đoạn sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm 2023<br>VNĐ |
|----------------------|---|---|
| Giá vốn của hàng bán | 312.013.811.037   | 449.517.149.556   |
|                      | <b>312.013.811.037</b>  | <b>449.517.149.556</b>  |

## 30. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                      | Giai đoạn sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm 2024<br>VNĐ | Giai đoạn sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm 2023<br>VNĐ |
|--------------------------------------|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay           | 5.707.052.974   | 3.633.984.499   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 3.743.255.947   | 10.145.097.362  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 2.534.686.646   | -   |
|                                      | <b>11.984.995.567</b>   | <b>13.779.081.861</b>   |

## 31. Chi phí hoạt động tài chính

|   | Giai đoạn sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm 2024<br>VNĐ | Giai đoạn sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm 2023<br>VNĐ |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay                                | 16.780.589.830  | 14.139.833.614  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                        | 2.773.781.705   | 3.004.764.998   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện         | -   | 5.485.895.496   |
| Trích lập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư | 2.085.433.853   | 1.205.542.497   |
| Chi phí tài chính khác                      | 1.389.928.822   | 839.574.224   |
|   | <b>23.029.734.210</b>   | <b>24.675.610.829</b>   |



### 32. Chi phí bán hàng

|                                  | Giai đoạn sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Giai đoạn sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm 2023 |
|----------------------------------|--|--|
|                                  | VND  | VND  |
| Chi phí nhân viên                | 5.626.826.396  | 5.263.195.128  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 16.120.249.062   | 16.956.259.311   |
| Các khoản chi phí bằng tiền khác | 874.258.958  | 1.089.504.795  |
|                                  | <b>22.621.334.416</b>                                    | <b>23.308.959.234</b>                                    |

### 33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                   | Giai đoạn sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Giai đoạn sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm 2023 |
|-----------------------------------|--|--|
|                                   | VND  | VND  |
| Chi phí nhân viên quản lý         | 20.450.323.643   | 13.826.436.119   |
| Chi phí khấu hao                  | 1.570.726.037  | 1.390.726.493  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 6.650.558.649  | 2.338.512.183  |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi | 6.091.606.263  | 25.856.598.721   |
| Các khoản chi phí bằng tiền khác  | 2.012.506.626  | 4.111.887.767  |
|                                   | <b>36.775.721.218</b>                                    | <b>47.524.161.283</b>                                    |

### 34. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

|                                  | Giai đoạn sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Giai đoạn sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm 2023 |
|----------------------------------|--|--|
|                                  | VND  | VND  |
| Giá vốn hàng hóa                 | 199.895.547.665  | 253.833.527.915  |
| Chi phí nguyên vật liệu          | 75.400.827.882   | 195.516.356.657  |
| Chi phí nhân công                | 28.588.943.813   | 21.747.413.617   |
| Chi phí khấu hao                 | 1.570.726.037  | 1.390.726.493  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 33.307.490.979   | 13.553.387.805   |
| Chi phí dự phòng                 | 6.091.606.263  | 25.856.598.721   |
| Các khoản chi phí bằng tiền khác | 8.357.340.167  | 5.369.196.627  |
|                                  | <b>353.212.482.806</b>                                   | <b>517.267.207.835</b>                                   |

### 35. Thu nhập khác

|                                     | Giai đoạn sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Giai đoạn sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm 2023 |
|-------------------------------------|--|--|
|                                     | VND  | VND  |
| Thu nhập từ cho thuê tài sản        | 955.800.000  | 565.800.000  |
| Thu nhập từ chuyển nhượng dự án (i) | 29.802.777.475   | -  |
| Khác                                | 177.328.408  | 517.507.598  |
|                                     | <b>30.935.905.883</b>                                    | <b>1.083.307.598</b>                                     |

(i) Khoản thu nhập từ chuyển nhượng Dự án đầu tư "Phát triển 140 ha gác lại đen thương phẩm" tại xã Tân Thắng, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An giữa Công ty CP Thực phẩm Sữa TH và Công ty Cổ phần Nafoods Group theo Hợp đồng chuyển nhượng Dự án đầu tư số 02/HĐCN NAF-FVF ngày 13 tháng 03 năm 2019 với giá trị chuyển nhượng là 29,8 tỷ VNĐ. Công ty đã điều chỉnh Chứng nhận Đăng ký Đầu tư với Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An và thực hiện bàn giao tài sản cho Công ty CP Thực phẩm Sữa TH vào ngày 27 tháng 6 năm 2024.

### 36. Chi phí khác

|   | Giai đoạn sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Giai đoạn sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm 2023 |
|---|--|--|
|   | VND  | VND  |
| Khấu hao cho thuê tài sản                     | 989.782.110  | 651.680.392  |
| Chi phí thuế giá trị gia tăng không được hoàn | 2.805.140.234  | -  |
| Chi phí chuyển nhượng dự án (Thuyết minh 35)  | 13.098.610.000   | -  |
| Khác  | 136.856.444  | 145.389.498  |
|   | <b>17.030.388.788</b>                                    | <b>797.069.890</b>                                       |

### 37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo các điều khoản trong Luật Thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, thuế suất thuế TNDN chung là 20% áp dụng kể từ năm 2016.

Bảng đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế được trình bày như sau:

|   | Giai đoạn sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Giai đoạn sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm 2023 |
|---|--|--|
|   | VND  | VND  |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                            | 24.372.785.079   | 7.537.933.751  |
| <i>Điều chỉnh:</i>                                      |  |  |
| Chi phí không được trừ                                  | 1.350.652.347  | 93.896.222   |
| Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trong kỳ      | (6.080.097.498)  | 1.752.354.730  |
| Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá năm trước thực hiện trong kỳ | 4.554.229.415  | (991.687.181)  |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                               | <b>24.197.569.343</b>                                    | <b>8.392.497.522</b>                                     |
| Thuế suất thuế TNDN                                     | 20%  | 20%  |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                      | <b>4.839.513.869</b>                                     | <b>1.678.499.504</b>                                     |

Việc tính chi phí thuế TNDN hiện hành còn tùy thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

#### Thuế hoãn lại

Thuế hoãn lại không được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 30 tháng 6 năm 2024.

### 38. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty trong niên độ như sau:

| STT | Tên tổ chức/cá nhân   | Mối quan hệ liên quan với Công ty    |
|-----|---|--------------------------------------|
| 1   | Công ty CP Nafoods Miền Nam                                 | Công ty con                          |
| 2   | Công ty CP Nafoods Tây Nguyên                               | Công ty con                          |
| 3   | Công ty CP Chanh leo Nafoods                                | Công ty con                          |
| 4   | Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods                            | Công ty con                          |
| 5   | Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông Nghiệp | Công ty con                          |
| 6   | Công ty CP Nafoods Tây Bắc                                  | Công ty con                          |
| 7   | Công ty CP Thực phẩm Nghệ An                                | Công ty con                          |
| 8   | Công ty CP Kingfoods  | Bên liên quan của thành viên HĐQT    |
| 9   | Công ty CP Đầu tư LMC Holdings                              | Bên liên quan của thành viên HĐQT    |
| 10  | Ông Nguyễn Mạnh Hùng  | Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc |
| 11  | Bà Điền Thị Lan Phương                                      | Chủ tịch HĐQT                        |
| 12  | Ông Johan Nyvene  | Thành viên HĐQT                      |
| 13  | Ông Phạm Duy Thái   | Cựu thành viên HĐQT                  |
| 14  | Ông Nguyễn Phi Bằng   | Thành viên HĐQT                      |
| 15  | Ông Hồ Hải Quân   | Thành viên HĐQT                      |

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| Các bên có liên quan  | Quan hệ  | Bản chất giao dịch                | Giai đoạn sáu tháng | Giai đoạn sáu tháng |
|---|--|-----------------------------------|---------------------|---------------------|
|   |  |                                   | 30 tháng 6 năm 2024 | 30 tháng 6 năm 2023 |
|   |  |                                   | VND                 | VND                 |
| Công ty CP<br>Nafoods Miền Nam                                    | Công ty con  | Chi phí gia công                  | 262.200.000         | 6.314.650           |
|   |  | Chi phí mua hàng hóa              | 32.560.972.708      | 179.818.017.360     |
|   |  | Mua nguyên vật liệu               | -                   | 701.977.435         |
|   |  | Doanh thu bán hàng hóa            | 68.015.813.477      | 85.698.400.910      |
|   |  | Doanh thu cho thuê tài sản        | 360.000.000         | -                   |
|   |  | Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng | 137.153.520         | -                   |
|   |  | Cho vay                           | 21.307.087.513      | -                   |
|   |  | Lãi phải thu                      | 371.852.459         | 1.334.555.117       |
| Thanh lý TSCĐ   |  |                                   | 2.070.038.551       | -                   |
| Công ty CP  | Công ty con  | Doanh thu bán hàng hóa            | 153.647.307         | 145.925.000         |
| Chanh leo Nafoods   |  | Mua nguyên vật liệu               | -                   | 533.000             |
| Công ty CP  | Công ty con  | Cho vay                           | -                   | 11.131.989.641      |
| Nafoods Tây Nguyên  |  | Doanh thu bán hàng hóa            | 171.607.458         | 196.105.000         |
|   |  | Doanh thu cho thuê dây chuyền     | 300.000.000         | -                   |
|   |  | Lãi phải thu về cho vay           | 1.116.798.780       | 761.688.528         |
|   |  | Mua nguyên vật liệu               | 2.025.155.800       | 103.504.339.320     |
|   |  | Chi phí mua hàng hóa              | 108.641.090.000     | -                   |
| Chi phí gia công  |  |                                   | 990.000.000         | -                   |
| Công ty CP Đầu tư -<br>Phát triển Giá trị<br>Gia tăng Nông nghiệp | Công ty con  | Lãi phải thu về cho vay           | 348.405.747         | 415.236.842         |
| Trả hộ  |  |                                   | 70.000.000          | -                   |
| Công ty CP  | Công ty con  | Mua nguyên vật liệu               | 108.000.000         | 3.670.754.000       |
| Nafoods Tây Bắc   |  | Mua hàng hoá                      | 1.979.640.000       | -                   |
|   |  | Lãi đi vay                        | 724.340.563         | 1.525.974.424       |
|   |  | Doanh thu bán hàng hóa            | 27.095.915.747      | 9.150.000           |
|   |  | Trả lại tiền vay                  | 9.918.574.949       | 4.032.467.000       |
| Công ty CP  | Công ty con  | Chi phí gia công                  | 13.341.294.000      | 19.700.640.953      |
| Thực phẩm Nghệ An<br>(Naprod)                                     |  | Doanh thu bán hàng hóa            | 268.339.809         | 412.243.000         |
|   |  | Doanh thu cho thuê máy            | 295.800.000         | -                   |
|   |  | Thanh lý TSCĐ                     | 2.070.038.551       | -                   |
|   |  | Mua hàng hoá                      | 71.094.144.320      | 21.839.227.380      |
| Công ty Cổ Phần<br>Kingfoods                                      | Bên liên quan của<br>người nội bộ<br>(Ông Nguyễn Mạnh<br>Hùng) | Mua nguyên vật liệu, hàng hoá     | 5.940.000.000       | -                   |
| Công ty CP Đầu tư<br>LMC Holdings                                 | Bên liên quan của<br>người nội bộ<br>(Ông Nguyễn Mạnh<br>Hùng) | Tạm ứng                           | 50.000.000.000      | -                   |
| Thanh toán  |  |                                   | 65.605.011.337      | -                   |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có các số dư với các bên liên quan đã được trình bày ở các Thuyết minh số 6, 8, 9, 10, 17, 18, 20, 21, 22.

### 39. Thù lao của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

| Tên                 | Chức vụ         | Thù lao của HĐQT<br>VNĐ | Tổng thu nhập của<br>Ban Tổng Giám đốc |     | Tổng cộng<br>VNĐ     |
|---------------------|-----------------|-------------------------|--|-----|----------------------|
|                     |                 |                         | VNĐ                                    | VNĐ |                      |
| Nguyễn Mạnh Hùng    | Tổng Giám đốc   | 600.000.000             | 724.200.000                            |     | 1.324.200.000        |
| Điền Thị Lan Phương | Chủ tịch HĐQT   | 600.000.000             | -                                      |     | 600.000.000          |
| Johan Nyvene        | Thành viên HĐQT | 240.000.000             | -                                      |     | 240.000.000          |
| Nguyễn Phi Bằng     | Thành viên HĐQT | 35.000.000              | -                                      |     | 35.000.000           |
| Hồ Hải Quân         | Thành viên HĐQT | 15.000.000              | -                                      |     | 15.000.000           |
| Đặng Thị Thắm       | Thư ký HĐQT     | 30.000.000              | -                                      |     | 30.000.000           |
| <b>Tổng cộng</b>    |                 | <b>1.520.000.000</b>    | <b>724.200.000</b>                     |     | <b>2.244.200.000</b> |

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

| Tên                 | Chức vụ         | Thù lao của HĐQT<br>VNĐ | Tổng thu nhập của<br>Ban Tổng Giám đốc |     | Tổng cộng<br>VNĐ     |
|---------------------|-----------------|-------------------------|--|-----|----------------------|
|                     |                 |                         | VNĐ                                    | VNĐ |                      |
| Nguyễn Mạnh Hùng    | Tổng Giám đốc   | 1.433.333.332           | 723.535.000                            |     | 2.156.868.332        |
| Điền Thị Lan Phương | Chủ tịch HĐQT   | 500.000.000             | -                                      |     | 500.000.000          |
| Johan Nyvene        | Thành viên HĐQT | 240.000.000             | -                                      |     | 240.000.000          |
| Nguyễn Tiến Chinh   | Thành viên HĐQT | 80.000.000              | -                                      |     | 80.000.000           |
| Johan De Geer       | Thành viên HĐQT | 30.000.000              | -                                      |     | 30.000.000           |
| Phạm Duy Thái       | Thành viên HĐQT | 60.000.000              | -                                      |     | 60.000.000           |
| Đặng Thị Thắm       | Thư ký HĐQT     | 30.000.000              | -                                      |     | 30.000.000           |
| <b>Tổng cộng</b>    |                 | <b>2.373.333.332</b>    | <b>723.535.000</b>                     |     | <b>3.096.868.332</b> |

### 40. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền bổ sung cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong kỳ, có những giao dịch không bằng tiền chủ yếu như sau:

|   | Giai đoạn sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30 tháng 6 năm 2024<br>VNĐ | Giai đoạn sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30 tháng 6 năm 2023<br>VNĐ |
|---|--|--|
| Mua sắm tài sản thuê tài chính qua khoản vay tài chính                | -  | 8.058.443.636  |
| Hoàn thuế giá trị gia tăng bù trừ nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.955.751.192  | -  |
| Cần trừ phân chia lợi nhuận với khoản ứng trước lợi nhuận             | 13.415.040.000   | 13.415.040.000   |

### 41. Cam kết

#### Thuê hoạt động

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang cho như sau:

|                | 30 tháng 6 năm 2024<br>VNĐ | 31 tháng 12 năm 2023<br>VNĐ |
|----------------|----------------------------|-----------------------------|
| Trong năm tới  | 2.534.260.590              | 2.426.598.937               |
| Từ 2 đến 5 năm | 1.435.488.701              | 4.278.473.456               |
| Sau 5 năm      | 5.530.098.340              | 6.004.098.903               |
|                | <b>9.499.847.631</b>       | <b>12.709.171.296</b>       |

#### Cam kết chi phí vốn

Công ty đã ký Hợp đồng với Công ty CP Dịch vụ Công nghệ Natech về việc xây dựng hệ thống phần mềm công nghệ thông tin cho Công ty và các công ty thành viên theo Hợp đồng số 01/HDDV/NT-NFG với tổng giá trị hợp đồng là 55 tỷ VNĐ. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đã thanh toán 50% tổng số tiền trên Hợp đồng.

## 42. Sự kiện sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 04 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án mua lại cổ phiếu ưu đãi và thực hiện chi trả cổ tức năm 2022 cho Cổ đông hiện hữu phổ thông. Ngày 19 tháng 07 năm 2024, Hội đồng Quản trị ("HĐQT") đã thông qua việc triển khai phương án mua cổ phiếu ưu đãi đợt 1 với số lượng là 2.675.000 cổ phiếu dựa trên thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Nghị quyết HĐQT số 06/2024/NQ-HĐQT. Tiếp đó, ngày 14 tháng 08 năm 2024, HĐQT đã thông qua việc chốt danh sách cổ đông để thực hiện chi trả cổ tức năm 2022 bằng cổ phiếu theo Nghị Quyết HĐQT số 07/2024/NQ-HĐQT.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính riêng của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 hoặc kết quả kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

## 43. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.



Nghệ An, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Nguyễn Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trang  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh  
Người lập



[anthornton.com.vn](http://anthornton.com.vn)

© 2021 Grant Thornton (Vietnam) Ltd. All rights reserved.

[grantthornton.com.vn](http://grantthornton.com.vn)

The information contained herein is of a general nature and is not intended to address the circumstances of any particular individual or entity. Although we endeavour to provide accurate and timely information, we do not guarantee that such information is accurate as of the date it is received or that it will continue to be accurate in the future. No one is entitled to rely on this information and no one should act on such information without appropriate professional advice obtained after a thorough examination of the particular situation.

'Grant Thornton' refers to the brand under which the Grant Thornton member firms provide assurance, tax and advisory services to their clients and/or refers to one or more member firms, as the context requires. Grant Thornton (Vietnam) Ltd is a member firm of Grant Thornton International Ltd (GTIL). GTIL and the member firms are not a worldwide partnership. GTIL and each member firm is a separate legal entity. Services are delivered by the member firms. GTIL does not provide services to clients. GTIL and its member firms are not agents of, and do not obligate and another and are not liable for one another's acts or omissions.

